LỊCH HỌC THỰC HÀNH KỲ 2 NĂM HỌC 2025-2026

Tuần 14 (Từ ngày 01 tháng 06 đến 07 tháng 06 năm 2026)

TT	Hệ	Khóa	Lớp	Học phần/ Môn học	Nhóm	SL HSSV	Tiết học - Phòng học /Tổng số buổi học																						
							Thứ 2			Thứ 3			Thứ 4			Thứ 5			Thứ 6			Thứ 7			CN				
							Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Giáo viên	Đơn vị quản lý học phần
1	ĐH	18	20252AT6044001	Kết cấu động cơ	CL	23							1÷6	412-A10	14/15													Nguyễn Thành Vinh	TTTHTNOT
2	ĐH	18	20252AT6045001	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	25							7÷12	419-A10	14/15													Đoàn Công Thành	TTTHTNOT
3	ĐH	18	20252AT6096002	Thực hành động cơ chuyên sâu	CL	23													7÷12	412-A10	14/15							Nguyễn Thành Vinh	TTTHTNOT
4	ĐH	19	20252AT6044002	Kết cấu động cơ	CL	25				1÷6	413-A10	14/15	1÷6	409-A10	15/15													Nguyễn Tuấn Nghĩa	TTTHTNOT
5	ĐH	19	20252AT6044003	Kết cấu động cơ	CL	25										1÷6	412-A10	14/15										Nguyễn Thành Vinh	TTTHTNOT
6	ĐH	19	20252AT6044004	Kết cấu động cơ	CL	25																1÷6	413-A10	14/15				Lê Đình Mạnh	TTTHTNOT
7	ĐH	19	20252AT6044005	Kết cấu động cơ	CL	25	7÷12	413-A10	14/15	7÷12	413-A10	15/15																Nguyễn Tuấn Nghĩa	TTTHTNOT
8	ĐH	19	20252AT6044006	Kết cấu động cơ	CL	25										7÷12	412-A10	14/15										Nguyễn Thành Vinh	TTTHTNOT
9	ĐH	19	20252AT6044007	Kết cấu động cơ	CL	25																7÷12	413-A10	14/15				Lê Đình Mạnh	TTTHTNOT
10	ĐH	19	20252AT6044008	Kết cấu động cơ	CL	25				1÷6	412-A10	14/15																Chu Đức Hùng	TTTHTNOT
11	ĐH	19	20252AT6044009	Kết cấu động cơ	CL	25				7÷12	409-A10	14/15																Bùi Văn Chinh	TTTHTNOT
12	ĐH	19	20252AT6044010	Kết cấu động cơ	CL	25				7÷12	412-A10	14/15																Chu Đức Hùng	TTTHTNOT
13	ĐH	19	20252AT6044011	Kết cấu động cơ	CL	25																1÷6	412-A10	14/15				Chu Đức Hùng	TTTHTNOT
14	ĐH	19	20252AT6044013	Kết cấu động cơ	CL	10	13÷17	413-A10	14/15																			Lê Hữu Chúc	TTTHTNOT
15	ĐH	19	20252AT6044014	Kết cấu động cơ	CL	25							13÷17	412-A10	14/15													Đoàn Công Thành	TTTHTNOT
16	ĐH	19	20252AT6044015	Kết cấu động cơ	CL	25				1÷6	409-A10	14/15																Bùi Văn Chinh	TTTHTNOT
17	ĐH	19	20252AT6044016	Kết cấu động cơ	CL	25	1÷6	412-A10	14/15																			Lê Đình Mạnh	TTTHTNOT
18	ĐH	19	20252AT6044017	Kết cấu động cơ	CL	25							1÷6	413-A10	14/15													Chu Đức Hùng	TTTHTNOT
19	ĐH	19	20252AT6044018	Kết cấu động cơ	CL	25													1÷6	413-A10	14/15							Nguyễn Trung Kiên	TTTHTNOT
20	ĐH	19	20252AT6044_TA001	Structure of the Internal Combustion Engine	CL	20	7÷12	412-A10	14/15																			Nguyễn Xuân Khoa	TTTHTNOT
21	ĐH	19	20252AT6045002	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23				1÷6	403-A10	14/15																Lê Đình Mạnh	TTTHTNOT
22	ĐH	19	20252AT6045003	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23										1÷6	419-A10	14/15										Lê Hữu Chúc	TTTHTNOT
23	ĐH	19	20252AT6045004	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23																1÷6	403-A10	14/15				Đoàn Công Thành	TTTHTNOT
24	ĐH	19	20252AT6045005	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23	1÷6	418-A10	14/15																			Đoàn Công Thành	TTTHTNOT
25	ĐH	19	20252AT6045006	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23							1÷6	419-A10	14/15													Nguyễn Thành Bắc	TTTHTNOT
26	ĐH	19	20252AT6045007	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23													1÷6	403-A10	14/15							Nguyễn Mạnh Dũng	TTTHTNOT
27	ĐH	19	20252AT6045008	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23	7÷12	418-A10	14/15																			Đoàn Công Thành	TTTHTNOT
28	ĐH	19	20252AT6045009	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23							7÷12	418-A10	14/15													Lê Hữu Chúc	TTTHTNOT
29	ĐH	19	20252AT6045010	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23													7÷12	403-A10	14/15							Ngô Quang Tạo	TTTHTNOT
30	ĐH	19	20252AT6045011	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23							7÷12	403-A10	14/15													Chu Đức Hùng	TTTHTNOT
31	ĐH	19	20252AT6045012	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23	13÷17	418-A10	14/15																			Nguyễn Thành Vinh	TTTHTNOT
32	ĐH	19	20252AT6045013	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22							1÷6	408-A10	14/15													Nguyễn Trung Kiên	TTTHTNOT
33	ĐH	19	20252AT6045013	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22							7÷12	412-A10	9/15													Nguyễn Trung Kiên	TTTHTNOT
34	ĐH	19	20252AT6045014	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23													1÷6	418-A10	14/15							Ngô Quang Tạo	TTTHTNOT
35	ĐH	19	20252AT6045015	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23				13÷17	403-A10	14/15																Chu Đức Hùng	TTTHTNOT
36	ĐH	19	20252AT6045017	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23										13÷17	419-A10	14/15										Lê Đình Mạnh	TTTHTNOT
37	ĐH	19	20252AT6045019	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23				1÷6	419-A10	14/15																Đoàn Công Thành	TTTHTNOT
38	ĐH	19	20252AT6045020	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23										1÷6	418-A10	14/15										Ngô Quang Tạo	TTTHTNOT
39	ĐH	19	20252AT6045021	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23																1÷6	418-A10	14/15				Ngô Quang Tạo	TTTHTNOT
40	ĐH	19	20252AT6045_TA001	Automotive Electrical and Electronic Systems	CL	19							1÷6	418-A10	14/15													Lê Hữu Chúc	TTTHTNOT
41	ĐH	18	20252AT6052001	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	23																7÷12	409-A10	14/15				Ngô Quang Tạo	TTTHTNOT
42	ĐH	18	20252AT6052002	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	25	1÷6	404-A10	14/15																			Nguyễn Thành Vinh	TTTHTNOT
43	ĐH	19_LT	20252AT6052003	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	25																7÷12	408-A10	14/15				Chu Đức Hùng	TTTHTNOT
44	ĐH	18	20252AT6050001	Công nghệ về xe điện và xe hybrid	1	23										1,2,3,4,5,6	408-A10	5/5										Lê Đình Đạt	Trường Cơ khí - Ô tô

45	ĐH	18	20252AT6050001	Công nghệ về xe điện và xe hybrid	2	24	13,14,15,16,17	419-A10	5/5																			Phạm Minh Hiếu	Trường Cơ khí - Ô tô
46	ĐH	18	20252AT6050001	Công nghệ về xe điện và xe hybrid	3	24	7,8,9,10,11,12	419-A10	5/5																			Phạm Minh Hiếu	Trường Cơ khí - Ô tô
47	ĐH	18	20252AT6050002	Công nghệ về xe điện và xe hybrid	1	23										7,8,9,10,11,12	419-A10	4/5										Nguyễn Mạnh Dũng	Trường Cơ khí - Ô tô
48	ĐH	18	20252AT6050003	Công nghệ về xe điện và xe hybrid	1	23																7,8,9,10,11,12	419-A10	5/5				Lê Đình Đạt	Trường Cơ khí - Ô tô
49	ĐH	18	20252AT6050003	Công nghệ về xe điện và xe hybrid	3	24										1,2,3,4,5,6	409-A10	4/5										Nguyễn Mạnh Dũng	Trường Cơ khí - Ô tô
50	ĐH	18	20252ME6004001	CADCAM	1	22	7,8,9,10,11,12	502-A10	9/10																			Đào Ngọc Hoành	Khoa CNCK
51	ĐH	18	20252ME6004001	CADCAM	2	22	7,8,9,10,11,12	503-A10	9/10																			Nguyễn Văn Quê	Khoa CNCK
52	ĐH	18	20252ME6095001	CAE	2	27													1,2,3,4,5,6	303-A10	3/5							Nguyễn Văn Quê	Khoa CNCK
53	ĐH	18	20252ME6101002	Công nghệ in 3D	1	21													1,2,3,4,5,6	502-A10	3/5							Nguyễn Mai Anh	Khoa CNCK
54	ĐH	18	20252ME6101002	Công nghệ in 3D	2	21							1,2,3,4,5,6	503-A10	3/5													Nguyễn Mai Anh	Khoa CNCK
55	ĐH	18	20252ME6101004	Công nghệ in 3D	1	24							7,8,9,10,11,12	503-A10	3/5													Nguyễn Mai Anh	Khoa CNCK
56	ĐH	18	20252ME6101004	Công nghệ in 3D	2	30							7,8,9,10,11,12	303-A10	3/5													Bùi Vinh Bình	Khoa CNCK
57	ĐH	18	20252ME6151001	Thiết kế cơ khí	1	21				7,8,9,10,11,12	502-A10	4/5																Nguyễn Duy Trình	Khoa CNCK
58	ĐH	18	20252ME6003001	CAD/CAE	1	30	7,8,9,10,11,12	303-A10	3/5																			Nguyễn Duy Trình	Khoa CNCK
59	ĐH	18	20252ME6003001	CAD/CAE	2	29	1,2,3,4,5,6	303-A10	3/5																			Nguyễn Tiến Tùng	Khoa CNCK
60	ĐH	19	20252ME6094001	Gia công vật liệu cao phân tử	1	68							1,2,3,4,5,6	105-A10	4/5													Nguyễn Hoài Sơn	Khoa CNCK
61	ĐH	19	20252ME6094001	Gia công vật liệu cao phân tử	2	68							7,8,9,10,11,12	105-A10	4/5													Nguyễn Hoài Sơn	Khoa CNCK
62	ĐH	19	20252ME6094001	Gia công vật liệu cao phân tử	3	68										7,8,9,10,11,12	105-A10	4/5										Trịnh Văn Long	Khoa CNCK
63	ĐH	18	20252ME6027001	Nguyên lý cắt	1	22				1,2,3,4,5,6	105-A9	3/3																Trần Ngọc Tân	Khoa CNCK
64	ĐH	18	20252ME6027003	Nguyên lý cắt	2	22				7,8,9,10,11	105-A9	3/3																Trần Ngọc Tân	Khoa CNCK
65	ĐH	18	20252ME6027001	Nguyên lý cắt	3	22				13,14,15,16,17	105-A9	3/3																Nguyễn Trọng Lý	Khoa CNCK
66	ĐH	19	20252ME6027002	Nguyên lý cắt	1	20													7,8,9,10,11	105-A9	3/3							Nguyễn Trọng Lý	Khoa CNCK
67	ĐH	19	20252ME6027002	Nguyên lý cắt	2	20													13,14,15,16,17	105-A9	3/3							Nguyễn Trọng Lý	Khoa CNCK
68	ĐH	19	20252ME6027003	Nguyên lý cắt	1	23										1,2,3,4,5	105-A9	3/3										Nguyễn Trọng Lý	Khoa CNCK
69	ĐH	19	20252ME6027001	Nguyên lý cắt	2	23																1,2,3,4,5	105-A9	3/3				Nguyễn Trọng Lý	Khoa CNCK
70	ĐH	19	20252ME6027003	Nguyên lý cắt	3	23										13,14,15,16,17	105-A9	3/3										Trần Văn Đua	Khoa CNCK
71	ĐH	19	20252ME6027004	Nguyên lý cắt	1	23	13,14,15,16,17	105-A9	3/3																			Trần Văn Đua	Khoa CNCK
72	ĐH	19	20252ME6027004	Nguyên lý cắt	2	23																13,14,15,16,17	105-A9	3/3				Trần Văn Đua	Khoa CNCK
73	ĐH	17	20252ME6086001	Công nghệ chế tạo máy 2	1	25	1,2,3,4,5,6	109-A9	4/5																			Dương Văn Đức	Khoa CNCK
74	ĐH	17	20252ME6086001	Công nghệ chế tạo máy 2	2	24				7,8,9,10,11,12	109-A9	4/5																Dương Văn Đức	Khoa CNCK
75	ĐH	17	20252ME6086001	Công nghệ chế tạo máy 2	3	24							1,2,3,4,5,6	109-A9	4/5													Trần Quốc Hùng	Khoa CNCK
76	ĐH	18	20252ME6086002	Công nghệ chế tạo máy 2	1	24							13,14,15,16,17	109-A9	4/5													Nguyễn Việt Hùng	Khoa CNCK
77	ĐH	18	20252ME6086002	Công nghệ chế tạo máy 2	2	24							7,8,9,10,11,12	109-A9	4/5													Dương Văn Đức	Khoa CNCK
78	ĐH	18	20252ME6086002	Công nghệ chế tạo máy 2	3	24										7,8,9,10,11,12	109-A9	4/5										Dương Văn Đức	Khoa CNCK
79	ĐH	17	20252ME6032001	Tự động hoá quá trình sản xuất	1	20				1,2,3,4,5,6	506-A10	4/5																Trần Quốc Hùng	Khoa CNCK
80	ĐH	17	20252ME6032001	Tự động hoá quá trình sản xuất	2	20													7,8,9,10,11	506-A10	4/5							Nguyễn Hoài Sơn	Khoa CNCK
81	ĐH	17	20252ME6032001	Tự động hoá quá trình sản xuất	3	20	1,2,3,4,5,6	506-A10	4/5																			Phạm Thị Thiều Thoa	Khoa CNCK
82	ĐH	18	20252ME6032002	Tự động hoá quá trình sản xuất	1	19													1,2,3,4,5,6	506-A10	4/5							Nguyễn Hoài Sơn	Khoa CNCK
83	ĐH	18	20252ME6032002	Tự động hoá quá trình sản xuất	2	19				7,8,9,10,11,12	506-A10	4/5																Trần Quốc Hùng	Khoa CNCK
84	ĐH	19	20252AT6087001	Cấu tạo Ô tô	1	23							1,2,3,4,5,6	404 - A10	4/5													Lê Duy Long	Khoa CNOTO
85	ĐH	19	20252AT6065002	Kỹ thuật Ô tô	2	23							7,8,9,10,11,12	404 - A10	4/5													Lê Duy Long	Khoa CNOTO
86	ĐH	19	20252AT6065002	Kỹ thuật Ô tô	3	23							7,8,9,10,11,12	409 - A10	4/5													Bùi Văn Hải	Khoa CNOTO
87	ĐH	19	20252AT6065002	Kỹ thuật Ô tô	1	23							7,8,9,10,11,12	408 - A10	4/5													Nguyễn Xuân Khoa	Khoa CNOTO
88	ĐH	18	20252AT6059003	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	3	23										1,2,3,4,5,6	516, A10	5/5										Trịnh Đắc Phong	Khoa CNOTO
89	ĐH	18	20252AT6059009	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	2	23										7,8,9,10,11,12	516, A10	4/5	1,2,3,4,5,6	516, A10	5/5							Trịnh Đắc Phong	Khoa CNOTO
90	ĐH	19	20252AT6087001	Cấu tạo Ô tô	2	22				7,8,9,10,11,12	404 - A10	4/5																Phạm Việt Thành	Khoa CNOTO
91	ĐH	18	20252ME6071001	MHH&MP HTCN	1	25				7,8,9,10,11,12	310-A10	5/5																Nguyễn Minh Quang	Khoa HTCN
92	ĐH	18	20252ME6071001	MHH&MP HTCN	2	22										7,8,9,10,11,12	502-A10	5/5										Nguyễn Tiến Tùng	Khoa HTCN
93	ĐH	19	20252ME6071002	MHH&MP HTCN	1	24							7,8,9,10,11,12	310-A10	5/5													Nguyễn Minh Quang	Khoa HTCN
94	ĐH	19	20252ME6071002	MHH&MP HTCN	2	23							1,2,3,4,5,6	501-A10	5/5													Nguyễn Tiến Tùng	Khoa HTCN
95	ĐH	19	20252ME6071002	MHH&MP HTCN	3	23							7,8,9,10,11,12	502-A10	5/5													Nguyễn Tiến Tùng	Khoa HTCN

96	ĐH	19	20242ME6066002	Thống kê trong công nghiệp	1	25													1,2,3,4,5,6	310-A10	4/5								Ta Thị Trà Giang	Khoa HTCN
97	ĐH	19	20242ME6066002	Thống kê trong công nghiệp	2	26				7,8,9,10,11,12	303-A10	4/5																	Đỗ Ngọc Tú	Khoa HTCN
98	ĐH	19	20252ME6070001	Ứng dụng máy tính trong CN	1	25										1,2,3,4,5,6	310-A10	5/5											Nguyễn Tiến Tùng	Khoa HTCN
99	ĐH	19	20252ME6070001	Ứng dụng máy tính trong CN	2	26										7,8,9,10,11,12	310-A10	5/5											Nguyễn Minh Quang	Khoa HTCN
100	ĐH	19	20252ME6012006	Chi tiết máy	3	22				13,14,15,16,1	106-A9	1/3																	Bùi Tiến Tài	KTCS
101	ĐH	19	20252ME6031003	Sức bền vật liệu	3	24													7,8,9	108-A9	3/3								Hoàng Xuân Khoa	KTCS
102	ĐH	19	20252ME6012003	Chi tiết máy	3	25																1,2,3,4,5,6	106-A9	2/3					Nguyễn Hồng Tiến	KTCS
103	ĐH	19	20252ME6012003	Chi tiết máy	3	25																7,8,9,10,11,12	106-A9	3/3					Nguyễn Hồng Tiến	KTCS
104	ĐH	19	20252ME6010001	CHVRBD	1	22													1,2,3,4,5,6,	501-A10	4/5								Nguyễn Hồng Tiến	KTCS
105	ĐH	19	20252ME6010001	CHVRBD	2	22													7,8,9,10,11,12	501-A10	4/5								Nguyễn Hồng Tiến	KTCS
106	ĐH	19	20252ME6031008	Sức bền vật liệu	1	24				7,8,9,10,11,12	108-A9	2/3																	Nguyễn Thị Thu Hường	KTCS
107	ĐH	19	20252ME6031001	Sức bền vật liệu	3	24				1,2,3,	108-A9	3/3																	Nguyễn Thị Thu Hường	KTCS
108	ĐH	19	20252ME6031003	Sức bền vật liệu	2	24				4,5,6	108-A9	3/3																	Nguyễn Thị Thu Hường	KTCS
109	ĐH	19	20252ME6031002	Sức bền vật liệu	2	24							1,2,3	108-A9	3/3														Nguyễn Thị Thu Hường	KTCS
110	ĐH	19	20252ME6031008	Sức bền vật liệu	2	24							7,8,9,10,11,12	108-A9	2/3														Nguyễn Thị Thu Hường	KTCS
111	ĐH	19	20252ME6031008	Sức bền vật liệu	2	24													1,2,3,4,5,6	108-A9	3/3								Nguyễn Thị Thu Hường	KTCS
112	ĐH	19	20252ME6012003	Chi tiết máy	3	25													13,14,15	106-A9	1/3								Nguyễn Thị Thu Hường	KTCS
113	ĐH	19	20252ME6010001	CHVRBD	3	22	7,8,9,10,11,12	501-A10	4/5																				Nguyễn Văn Luật	KTCS
114	ĐH	19	20252ME6010001	CHVRBD	3	22										7,8,9,10,11,12,	501-A10	5/5											Nguyễn Văn Luật	KTCS
115	ĐH	19	20252ME6012007	Chi tiết máy	1	25	1,2,3,4,5,6,	106-A9	2/3																				Nguyễn Văn Tuấn	KTCS
116	ĐH	19	20252ME6012007	Chi tiết máy	2	25				1,2,3,4,5,6,	106-A9	3/3																	Nguyễn Văn Tuấn	KTCS
117	ĐH	19	20252ME6012012	Chi tiết máy	1	25	7,8,9,10,11,12	106-A9	2/3																				Nguyễn Văn Tuấn	KTCS
118	ĐH	19	20252ME6012012	Chi tiết máy	1	25				7,8,9,10,11,12	106-A9	3/3																	Nguyễn Văn Tuấn	KTCS
119	ĐH	19	20252ME6012012	Chi tiết máy	2	25							10,11,12	106-A9	2/3														Nguyễn Văn Tuấn	KTCS
120	ĐH	19	20252ME6012012	Chi tiết máy	2	25										1,2,3,4,5,6,	106-A9	3/3											Nguyễn Văn Tuấn	KTCS
121	ĐH	19	20252ME6012002	Chi tiết máy	1	25							13,14,15	106-A9	2/3														Nguyễn Văn Tuấn	KTCS
122	ĐH	19	20252ME6012002	Chi tiết máy	1	25										7,8,9,10,11,12	106-A9	3/3											Nguyễn Văn Tuấn	KTCS
123	ĐH	19	20252ME6012011	Chi tiết máy	1	24													1,2,3,4,5,6	106-A9	3/3								Trương Chí Công	KTCS
124	ĐH	19	20252ME6012011	Chi tiết máy	2	24													7,8,9,10,11,12	106-A9	3/3								Trương Chí Công	KTCS
125	ĐH	19	20252ME6012011	Chi tiết máy	3	24							1,2,3,4,5,6	106-A9	3/3														Trần Thị Thu Thủy	KTCS
126	ĐH	19	20252ME6012011	Chi tiết máy	3	24							7'8'9	106-A9	3/3														Trần Thị Thu Thủy	KTCS
127	ĐH	K18	20252ME6002001	CAD	1	20				7;8;9;10;11;12	501A10	9/10																	Nguyễn Văn Tài	KTCS
128	CĐ	25	20244ME5032006	Vẽ kỹ thuật	1	24	1,2,3,4,5	208 - A10	1/6																				Phạm Thị Minh Huệ	Khoa KTCS
129	CĐ	25	20244ME5032006	Vẽ kỹ thuật	1	24							1,2,3,4,5	208 - A10	2/6														Phạm Thị Minh Huệ	Khoa KTCS
130	CĐ	27	20244ME5032006	Vẽ kỹ thuật	1	24													1,2,3,4,5	208 - A10	3/6								Phạm Thị Minh Huệ	Khoa KTCS
131	CĐ	25	20244ME5032007	Vẽ kỹ thuật	2	23				1,2,3,4,5	208 - A10	1/6																	Phạm Thị Minh Huệ	Khoa KTCS
132	ĐH	19	20252ME6022007	Hệ thống tự động thủy khí	1	22	1,2,3,4,5,6	203-A10	4/5																				Ngô Văn Tâm	KCĐT
133	ĐH	19	20252ME6022007	Hệ thống tự động thủy khí	2	22	7,8,9,10,11,12	203-A10	4/5																				Lưu Vũ Hải	KCĐT
134	ĐH	19	20252ME6022007	Hệ thống tự động thủy khí	3	23				1,2,3,4,5,6	203-A10	4/5																	Lê Ngọc Duy	KCĐT
135	ĐH	19	20252ME6022008	Hệ thống tự động thủy khí	1	22				7,8,9,10,11,12	203-A10	4/5																	Lê Văn Nghĩa	KCĐT
136	ĐH	19	20252ME6022008	Hệ thống tự động thủy khí	2	22							1,2,3,4,5,6	203-A10	4/5														Trần Quốc Bảo	KCĐT
137	ĐH	19	20252ME6022008	Hệ thống tự động thủy khí	3	23							7,8,9,10,11,12	203-A10	4/5														Trần Quốc Bảo	KCĐT
138	ĐH	19	20252ME6022009	Hệ thống tự động thủy khí	1	22										1,2,3,4,5,6	203-A10	4/5											Lê Ngọc Duy	KCĐT
139	ĐH	19	20252ME6022009	Hệ thống tự động thủy khí	2	22										7,8,9,10,11,12	203-A10	4/5											Lưu Vũ Hải	KCĐT
140	ĐH	19	20252ME6022009	Hệ thống tự động thủy khí	3	23													1,2,3,4,5,6	203-A10	4/5								Ngô Văn Tâm	KCĐT
141	ĐH	19	20252ME60220010	Hệ thống tự động thủy khí	1	22													7,8,9,10,11,12	203-A10	4/5								Lưu Vũ Hải	KCĐT
142	ĐH	19	20252ME60220010	Hệ thống tự động thủy khí	2	22																1,2,3,4,5,6	203-A10	4/5					Trần Quốc Bảo	KCĐT
143	ĐH	19	20252ME60220010	Hệ thống tự động thủy khí	3	23																7,8,9,10,11,12	203-A10	4/5					Lê Ngọc Duy	KCĐT
144	ĐH	19	20252ME6022_TA001	Hệ thống tự động thủy khí	1	20																			7,8,9,10,11,	203-A10	04-May		Lê Ngọc Duy	KCĐT
145	ĐH	19	20252ME6022_TA001	Hệ thống tự động thủy khí	2	20																			13,14,15,16	203-A10	04-May		Lê Ngọc Duy	KCĐT
146	ĐH	19	20252ME6137001	Thị giác máy tính	1	28				7,8,9,10,11,12	213 A10	3/5																	Bùi Huy Anh	KCĐT

147	ĐH	19	20252ME6137001	Thị giác máy tính	2	29										7,8,9,10,11,12	213 - A10	3/5										Bùi Huy Anh	KCĐT
148	ĐH	18	20252ME6055002	Kỹ thuật tự động hóa	3	23										1,2,3,4,5,6	210 - A10	3/5										Vũ Tuấn Anh	KCĐT
149	ĐH	18	20252ME6055004	Kỹ thuật tự động hóa	3	23										7,8,9,10,11,12	210 - A10	3/5										Vũ Tuấn Anh	KCĐT
150	ĐH	18	20252ME6055004	Kỹ thuật tự động hóa	2	23													1,2,3,4,5,6	210 - A10	3/5						Nguyễn Đức Minh	KCĐT
151	ĐH	18	20252ME6055004	Kỹ thuật tự động hóa	1	23							7,8,9,10,11,12	210 - A10	3/5													Lê Văn Nghĩa	KCĐT
152	ĐH	18	20252ME6055005	Kỹ thuật tự động hóa	3	24													7,8,9,10,11,12	210 - A10	3/5						Lê Văn Nghĩa	KCĐT
153	ĐH	19	20252ME6044001	Cảm biến và hệ thống đo	1	22													1,2,3,4,5,6	211-A10	4/5						Lê Ngọc Duy	KCĐT
154	ĐH	19	20252ME6044001	Cảm biến và hệ thống đo	2	23				7,8,9,10,11,12	211-A10	4/5															Nhữ Quý Thơ	KCĐT
155	ĐH	19	20252ME6044001	Cảm biến và hệ thống đo	3	24							7,8,9,10,11,12	211-A10	4/5												Nhữ Quý Thơ	KCĐT
156	ĐH	19	20252ME6044002	Cảm biến và hệ thống đo	4	24							1,2,3,4,5,6	211-A10	4/5												Nhữ Quý Thơ	KCĐT
157	ĐH	19	20252ME6044002	Cảm biến và hệ thống đo	5	23																			7,8,9,10,11,	211-A10	04-May	Nhữ Quý Thơ	KCĐT
158	ĐH	19	20252ME6044002	Cảm biến và hệ thống đo	6	24										1,2,3,4,5,6	211-A10	4/5										Lê Văn Nghĩa	KCĐT
159	ĐH	19	20252ME6044003	Cảm biến và hệ thống đo	7	22										7,8,9,10,11,12	211-A10	4/5										Lê Văn Nghĩa	KCĐT
160	ĐH	19	20252ME6044003	Cảm biến và hệ thống đo	8	22																			1,2,3,4,5,6	211-A10	04-May	Nhữ Quý Thơ	KCĐT
161	ĐH	19	20252ME6044003	Cảm biến và hệ thống đo	9	24																1,2,3,4,5,6	211-A10	4/5				Lê Ngọc Duy	KCĐT
162	ĐH	19	20252ME6044004	Cảm biến và hệ thống đo	10	23	7,8,9,10,11,12	211-A10	4/5																			Lê Văn Nghĩa	KCĐT
163	ĐH	19	20252ME6044004	Cảm biến và hệ thống đo	11	23				1,2,3,4,5,6	211-A10	4/5																Lê Văn Nghĩa	KCĐT
164	ĐH	19	20252ME6044004	Cảm biến và hệ thống đo	12	24													7,8,9,10,11,12	211-A10	4/5							Lê Ngọc Duy	KCĐT
165	ĐH	19	20252ME6044_TA001	Cảm biến và hệ thống đo	13	31																7,8,9,10,11,12	211-A10	4/5				Bùi Thanh Lâm	KCĐT
166	ĐH	18	20252ME6059001	Robot di động	1	28	7,8,9	213-A10	3/3																			Trần Quốc Bảo	KCĐT
167	ĐH	18	20252ME6059001	Robot di động	2	28							7,8,9	213-A10	3/3													Phạm Tấn Hùng	KCĐT
168	ĐH	18	20252ME6055002	Kỹ thuật tự động hóa	1	23																1,2,3,4,5,6	210a10	5/5				Nguyễn Đức Minh	KCĐT
169	ĐH	18	20252ME6055002	Kỹ thuật tự động hóa	2	23																			1,2,3,4,5,6	210a10	05-May	Nguyễn Đức Minh	KCĐT
170	ĐH	18	20252ME6055005	Kỹ thuật tự động hóa	2	23																			7,8,9,10,11,	210a10	05-May	Nguyễn Đức Minh	KCĐT